

**VIỆN KHOA HỌC LÂM NGHIỆP VIỆT NAM  
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU SINH THÁI VÀ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

**BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ**



**ĐỀ XUẤT TIÊU CHUẨN PHÂN CHIA  
RỪNG PHÒNG HỘ VÀ RỪNG SẢN XUẤT NGẬP MẶN  
VEN BIỂN VIỆT NAM**



**Thuộc đề tài độc lập cấp Nhà nước: “Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật  
lâm sinh và lâm ngư nhằm khôi phục và phát triển rừng ngập mặn và  
rừng Tràm tại một số vùng phân bố ở Việt Nam”**

**Chủ nhiệm đề tài: TS. Ngô Đình Quế**

*Người thực hiện :* -NCS. ThS. Ngô An  
Phân Viện ĐTQHR II- TP Hồ Chí Minh  
-TS. Võ Đại Hải  
Viện KHLN Việt Nam

**HÀ NỘI - 2001**

1  
4818-17/21  
10/5704

## MỤC LỤC

	Trang
I. Mở đầu	3
II. Mục tiêu	4
III. Nội dung	4
IV. Phương pháp nghiên cứu và cách giải quyết vấn đề	4
4.1. Các thông tin, tài liệu tham khảo	4
4.2. Điều tra, khảo sát thực địa.	5
V. Kết quả	5
5.1. Tổng quan công tác quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất ngập mặn ven biển Việt Nam.	5
5.1.1. Hệ thống các khu rừng phòng hộ ngập mặn ven biển	6
5.1.2. Hệ thống các khu rừng sản xuất ngập mặn ven biển	7
5.2. Các phân loại về rừng phòng hộ và rừng sản xuất đã áp dụng đối với rừng ngập mặn ở Việt Nam.	8
5.2.1. Rừng phòng hộ	8
5.2.2. Rừng sản xuất	9
5.2.3. Vùng đệm	9
5.3. Các quy định, tiêu chí đã áp dụng để xác định ranh giới rừng phòng hộ và rừng sản xuất ngập mặn trên thế giới và trong nước.	10
5.4. Đề xuất một số nguyên tắc và tiêu chuẩn phân chia rừng phòng hộ và rừng sản xuất ngập mặn ven biển Việt Nam.	13
5.4.1. Những căn cứ để xây dựng tiêu chuẩn	13
5.4.2. Những nguyên tắc xây dựng tiêu chuẩn	14
5.4.3. Các tiêu chí sử dụng để phân chia ranh giới rừng phòng hộ và rừng sản xuất ngập mặn ven biển Việt Nam	14
5.4.4. Giải thích các ký hiệu trong bảng tiêu chuẩn phân chia	16
5.4.5. Hướng dẫn sử dụng bảng tiêu chuẩn phân chia	16
5.4.6. Một số quy định về sử dụng đất đai và tài nguyên rừng trong các vùng quy hoạch	17
VI. Kết luận	19
Tài liệu tham khảo	20

## I. MỞ ĐẦU

Rừng ngập mặn là một trong hệ sinh thái rừng ngập nước quan trọng của Việt Nam, phân bố chủ yếu ở vùng ven biển và cửa sông. Hệ sinh thái này được đánh giá là có năng suất cao và rất nhạy cảm với các tác động của con người và thiên nhiên. Rừng ngập mặn không những có giá trị về cung cấp lâm sản mà còn là nơi sinh sống và trú ngụ của nhiều loài hải sản, chim và nhiều loài động vật khác.

Ngoài những giá trị về kinh tế và đa dạng sinh học, rừng ngập mặn còn giữ một vai trò quan trọng trong việc bảo vệ bờ biển, bờ sông, điều hoà khí hậu, hạn chế xói lở, ổn định đất phù sa mới bồi, hạn chế sự xâm nhập mặn, ngăn cản các chất thải rắn trôi ra biển, bảo vệ đê điều, đồng ruộng, khu dân cư trước sự tàn phá của sóng biển, gió mùa, bão, nước biển dâng....

Do có những giá trị to lớn về kinh tế, sinh thái - môi trường và xã hội mà hệ sinh thái rừng ngập mặn mang lại, Đảng và Nhà nước ta đã và đang có chú trọng phát triển và sử dụng có hiệu quả hệ sinh thái rừng này, trong đó có việc quy hoạch, thiết lập hệ thống các khu rừng ngập mặn phòng hộ trọng điểm Quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên, phòng hộ môi sinh kết hợp sản xuất.

Trong những năm qua, do thiếu những tiêu chí cụ thể nên việc phân chia các loại rừng ngập mặn, đặc biệt là xác định ranh giới các loại rừng ngập mặn ở nước ta được tiến hành rất khác nhau, mỗi địa phương, mỗi vùng có cách phân chia riêng, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm và ý kiến chủ quan. Vì vậy, kết quả phân chia nhiều khi chưa phản ánh đúng tình hình thực tế, tính khả thi chưa cao. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quy hoạch rừng phòng hộ và sản xuất ngập mặn cũng như công tác chỉ đạo và quản lý các loại rừng này, trong khuôn khổ đề tài độc lập cấp Nhà nước "*Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật lâm sinh và lâm ngư nhằm khôi phục và phát triển rừng ngập mặn và rừng Tràm tại một số vùng phân bố ở Việt Nam*" do TS. Ngô Đình Quế - Trung tâm Nghiên Sinh thái và Môi trường rừng chủ trì, chúng tôi đã tiến hành chuyên đề nghiên cứu "*Tiêu chuẩn phân chia rừng phòng hộ và rừng sản xuất ngập mặn ven biển Việt Nam*". Chuyên đề này được thực hiện theo kế hoạch năm 2001 của đề tài. Các tác giả đã cố gắng tập hợp và phân tích những tư liệu, kết quả nghiên cứu, những kinh nghiệm Quốc tế và trong nước về quy hoạch, phân vùng rừng ngập mặn nhằm đề xuất được những tiêu chuẩn phân chia/xác định ranh giới giữa rừng phòng hộ và rừng sản xuất ngập mặn. Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng do hạn chế nhiều mặt nên không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến để chuyên đề này được hoàn thiện hơn.

## II. MỤC TIÊU:

Mục tiêu trọng tâm của chuyên đề là đề xuất được các tiêu chuẩn phân chia rừng phòng hộ và rừng sản xuất đối với rừng ngập mặn ven biển Việt Nam.

## III/ NỘI DUNG:

Để thực hiện được mục tiêu trên, chuyên đề đã tiến hành các nội dung sau:

3.1. Tổng quan công tác quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất ngập mặn ven biển Việt Nam.

3.2. Các phân loại rừng phòng hộ và rừng sản xuất đã áp dụng đối với rừng ngập mặn ở Việt Nam.

3.3. Các quy định, tiêu chí đã áp dụng để xác định ranh giới rừng phòng hộ và rừng sản xuất ngập mặn trên thế giới và trong nước.

3.4. Đề xuất một số nguyên tắc và tiêu chuẩn phân chia rừng phòng hộ và rừng sản xuất ngập mặn ven biển Việt Nam.

## IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CÁCH GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

Phương pháp nghiên cứu chung và cách giải quyết vấn đề là tham khảo các tài liệu, thông tin đã có trong và ngoài nước có liên quan đến rừng ngập mặn nói chung và phân chia rừng phòng hộ, rừng sản xuất ngập mặn nói riêng, đặc biệt là các nguyên tắc và tiêu chuẩn phân chia, kết hợp với khảo sát hiện trường, thu thập số liệu và kinh nghiệm thực tế, trao đổi và lấy ý kiến của các chuyên gia đa ngành.

*4.1. Các thông tin, tài liệu tham khảo: gồm (chi tiết xem phần tài liệu tham khảo)*

-Các văn bản pháp luật có liên quan đến 2 loại rừng phòng hộ và sản xuất nói chung và rừng ngập mặn nói riêng.

-Các tài liệu, kết quả nghiên cứu của các đề tài, dự án trong và ngoài nước liên quan đến công tác quy hoạch, sử dụng đất rừng ngập mặn.

-Các tiêu chí phân loại, phân chia rừng phòng hộ và rừng sản xuất ngập mặn trong và ngoài nước.

#### 4.2. Điều tra, khảo sát thực địa:

Công việc điều tra, khảo sát thực địa được tiến hành sau khi đã có những số liệu, thông tin cũng như những phân tích, đánh giá và phân loại đối tượng nghiên cứu. Do tính đặc thù của đối tượng nghiên cứu ở phía Bắc và phía Nam có sự khác nhau nên việc điều tra thực địa được tiến hành ở cả 2 vùng chính:

Phía Bắc: Điều tra các tỉnh: Nam Định, Thái Bình, Hải Phòng và Quảng Ninh.

Phía Nam: Điều tra các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Trong quá trình điều tra, khảo sát thực địa, tiến hành thu thập các số liệu bổ sung về quy hoạch, định hướng phát triển và phân vùng rừng ngập mặn,... ở các Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chi cục phát triển lâm nghiệp, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường, phòng Nông nghiệp, phòng Địa chính ở một số huyện ven biển có rừng ngập mặn và ở các xã.....

## V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU:

### 5.1. Tổng quan công tác quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất ngập mặn ven biển Việt Nam.

Rừng ngập mặn là một trong những loại hình đất ngập nước (wetlands) quan trọng nhất (IUCN, 1990), nằm ở đầu bảng phân loại đất ngập nước của RAMSAR. Ở Việt Nam, từ trước đến nay rừng ngập mặn do ngành lâm nghiệp quản lý, sử dụng và được xem là một trong những hệ sinh thái rừng quan trọng, nhất là ở các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Theo Paul Maurand (1943), rừng ngập mặn ở Việt Nam phân bố khá rộng ở vùng ven biển và cửa sông từ Bắc vào Nam, trừ một số đoạn bờ biển dốc, ít phù sa ở miền Trung. Diện tích trước khi xảy ra chiến tranh Đông Dương (1943) là 408.500 ha, phân bố chủ yếu ở Nam Bộ (329.000 ha). Hai vùng có rừng ngập mặn tập trung là bán đảo Cà Mau (150.000 ha) và rừng Sát thuộc Biên Hòa - Sài Gòn (40.000 ha) (Cương, 1964).

Cho đến nay diện tích rừng ngập mặn đã giảm đi nhiều cả về số lượng lẫn chất lượng. Năm 1962, rừng ngập mặn Việt Nam còn 290.000 ha (Rollet, 1981), đến năm 1982 chỉ còn 252.000 ha (Viện Điều tra Quy hoạch rừng, 1983). Có nhiều nguyên nhân làm cho diện tích rừng bị giảm sút, trong đó nguyên nhân chủ yếu là do chiến tranh, phá rừng để lấy đất canh tác nông

nghiệp và gần đây là để nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, rừng ngập mặn chỉ thực sự bị tàn phá trong những năm gần đây khi nghề nuôi tôm xuất khẩu trở thành mũi nhọn trong kinh tế thị trường. Rừng ngập mặn Nam Bộ với diện tích tập trung hàng trăm ha với những khu rừng được thuần loại thành thực, chiều cao bình quân 30-40 m, đường kính cây bình quân đạt 30-60 cm chỉ còn trong trí nhớ của các nhà khoa học hoặc lưu trữ trong các file của máy tính. Theo số liệu của Phân Viện ĐTQHR Nam Bộ, tính đến năm 1993 diện tích rừng ngập mặn tại bán đảo Cà Mau chỉ còn 43.000 ha, trong đó diện tích các vuông tôm từ 3.000 ha năm 1983 lên gần 200.000 ha năm 1993. Hầu hết diện tích các vuông tôm này đều có nguồn gốc từ rừng ngập mặn. Có thể nói cho đến nay hầu hết diện tích của hệ sinh thái rừng ngập mặn với loài cây chính là cây đước đã chuyển thành hệ sinh thái đước-tôm.

Cũng giống như các loại rừng khác, rừng ngập mặn ở Việt Nam được phân chia theo hệ thống 3 loại rừng:

- Rừng phòng hộ.
- Rừng đặc dụng.
- Rừng sản xuất.

Ở các tỉnh phía Bắc rừng ngập mặn chủ yếu là rừng phòng hộ ven biển, chắn sóng, bảo vệ đê, hạn chế xói lở, ổn định những vùng đất mới bồi,... Ngoài ra, cũng có một số khu rừng đặc dụng được thành lập với tên gọi là các khu bảo tồn thiên nhiên như Xuân Thủy, Thái Thụy và Tiên Hải.

Ở các tỉnh Phía Nam, diện tích rừng ngập mặn phân bố tập trung và nhiều hơn. Do tính chất đặc thù và vị trí của rừng ngập mặn trong vùng, Nhà nước đã quy hoạch và đầu tư xây dựng thành các loại rừng: rừng bảo tồn thiên nhiên, rừng phòng hộ ven biển và rừng phòng hộ môi sinh kết hợp sản xuất.

Liên quan tới chuyên đề nghiên cứu, sau đây xin trình bày hệ thống 2 loại rừng phòng hộ và sản xuất.

#### ***5.1.1. Hệ thống các khu rừng phòng hộ ngập mặn ven biển.***

Một trong những chức năng quan trọng của rừng ngập mặn là phòng hộ bờ biển và các công trình xây dựng rất có hiệu quả như nhiều nghiên cứu đã kết luận và thực tế đã minh chứng. Do đó, trong quy hoạch và sử dụng rừng ngập mặn hầu hết các tỉnh vùng ven biển đã xây dựng hệ thống các khu rừng ngập mặn phòng hộ để phòng chống các tác hại của sóng biển và gió bão, bảo vệ đất đai sản xuất, dân cư và các công trình xây dựng bên trong đất liền.

Theo Phan Nguyên Hồng (1999), trước đây các tỉnh ven biển phía Bắc đã có một diện tích rừng ngập mặn khá lớn tự nhiên hoặc rừng trồng để bảo vệ đê ở ven biển, cửa sông và dọc các triền sông nước lợ. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân như chiến tranh, quá trình quai đê lấn biển, con người chặt phá và đặc biệt là phong trào làm đầm nuôi tôm trong rừng ngập mặn phát triển mạnh vào những năm 1990, nên phần lớn diện tích rừng ngập mặn này đã bị mất đi. Hậu quả là lá chắn bảo vệ hệ thống đê biển không còn nữa, nên đê điều bị xói lở, bị vỡ khi có gió, bão sóng lớn.

Từ những bài học thực tế và kinh nghiệm thu được trong những năm qua, hiện nay hầu hết các tỉnh phía Bắc đều đã tiến hành quy hoạch và trồng rừng phòng hộ ven biển bằng cây rừng ngập mặn. Với sự đầu tư nguồn vốn lớn của Nhà nước và sự tài trợ của các tổ chức Quốc tế, phong trào khôi phục rừng ngập mặn với sự tham gia của nhân dân địa phương đã có những kết quả đáng kể. Ở các tỉnh phía Bắc rừng phòng hộ ngập mặn được xây dựng thành một đai rừng có chiều rộng từ chân đê ra bờ biển.

Ở các tỉnh phía Nam, các khu rừng phòng hộ ven biển có quy mô lớn hơn và tạo thành vành đai liên tục dọc theo bờ biển từ Thành phố Hồ Chí Minh đến tận Mũi Cà Mau và Kiên Giang (biển Tây). Các rừng phòng hộ được tổ chức thành các Ban quản lý rừng phòng hộ (BQLR PH) và hoạt động dưới sự giám sát của hệ thống Kiểm lâm.

- BQLR PH Cần Giờ - TP. Hồ Chí Minh
- BQLR PH Gò Công Đông - tỉnh Tiền Giang
- BQLR PH và đặc dụng Bến Tre - tỉnh Bến Tre
- BQLR PH Trà Vinh - tỉnh Trà Vinh
- BQLR PH Sóc Trăng - tỉnh Sóc Trăng
- BQLR PH Bạc Liêu - tỉnh Bạc Liêu
- BQLR PH Biển Đông - tỉnh Cà Mau
- BQLR PH Biển Tây - tỉnh Cà Mau
- BQLR PH An Minh-Rạch Giá-Hà Tiên - tỉnh Kiên Giang

### ***5.1.2. Hệ thống các khu rừng sản xuất ngập mặn ven biển:***

Theo phân vùng của Dự án bảo vệ và phát triển vùng đất ngập nước ven biển (nguồn: Euroconsult, 1996) thì rừng sản xuất được quy hoạch và xây dựng vào vùng đệm (Buffer zone) và vùng kinh tế (Economic zone). Song, trên thực tế theo các quy hoạch của các tỉnh có rừng ngập mặn, hiện không có rừng ngập mặn với chức năng là rừng sản xuất cung cấp lâm sản thuần túy. Ở vùng Cà Mau (tỉnh Cà Mau), các diện tích rừng ngập mặn ngoài

các vùng phòng hộ xung yếu và rừng đặc dụng, đã được quy hoạch thành các khu rừng có chức năng phòng hộ môi trường kết hợp sản xuất. Các khu rừng phòng hộ kết hợp sản xuất này do các Lâm Ngư trường quản lý.

Hệ thống 3 loại rừng ngập mặn phân chia theo chức năng được hình thành, bước đầu đã góp phần định hướng cho việc bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn nhằm các mục đích bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, phát huy tác dụng phòng hộ bờ biển, phòng hộ môi sinh kết hợp sản xuất.

Tuy nhiên, do cơ sở khoa học chưa đầy đủ, các quy định pháp lý phân chia 3 loại rừng chưa được rõ ràng hoặc không phù hợp, cùng với sức ép về phát triển kinh tế - xã hội trên vùng đất ngập mặn trong những năm qua nên trên thực tế phạm vi ranh giới lẫn quy mô và diện tích 3 loại rừng đã và đang có những biến động, nhất là rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

## **5.2. Các phân loại về rừng phòng hộ và sản xuất đã áp dụng đối với rừng ngập mặn ở Việt Nam**

Để có thể quản lý, bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên rừng ngập mặn theo các chức năng phòng hộ và sản xuất cần phải rà soát quy hoạch, xác định rõ ranh giới hệ thống 2 loại rừng này của từng khu vực rừng ngập mặn trên cơ sở hệ thống 3 loại rừng đã được ngành Lâm nghiệp xây dựng. Khó khăn hiện nay trong việc phân chia 3 loại rừng chủ yếu là ở rừng phòng hộ. Cơ sở khoa học và tiêu chuẩn phân chia thật khó mà xác định (Đỗ Đình Sâm, 2001).

### **5.2.1. Rừng phòng hộ:**

Rừng phòng hộ được xác định chủ yếu để xây dựng và phát triển rừng cho mục đích bảo vệ và điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu, bảo đảm cân bằng sinh thái và an ninh môi trường.

Theo quy chế mới của Chính phủ về phân hạng 3 loại rừng (nguồn: Quyết định số 08/2001/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2001) thì rừng phòng hộ gồm các loại sau :

1. Rừng phòng hộ đầu nguồn nhằm điều tiết nguồn nước cho các dòng chảy, các hồ chứa nước để hạn chế lũ lụt, giảm xói mòn, bảo vệ đất, hạn chế bồi lấp các dòng sông, lòng hồ;
2. Rừng phòng hộ chống gió hại, chắn cát bay, phòng hộ nông nghiệp, bảo vệ các khu dân cư, các khu đô thị, các vùng sản xuất, các công



trình khác:

3. Rừng phòng hộ chắn sóng ven biển nhằm ngăn cản sóng, chống sạt lở, bảo vệ các công trình ven biển;
4. Rừng phòng hộ môi trường sinh thái, cảnh quan nhằm điều hoà khí hậu, chống ô nhiễm ở khu đông dân cư, các đô thị và các khu công nghiệp, kết hợp phục vụ du lịch, nghỉ ngơi.

Loại rừng phòng hộ được quan tâm trong chuyên đề này là loại rừng số 3 - rừng phòng hộ chắn sóng ven biển. Những vấn đề hiện đang là những câu hỏi chưa có câu trả lời thoả đáng về loại rừng này là:

- \*Diện tích tối thiểu cần thiết có thể đáp ứng được nhu cầu phòng hộ.
- \*Chiều rộng các đai rừng phòng hộ hợp lý cho từng vùng bờ biển.
- \*Các hoạt động được và không được phép trong vùng rừng phòng hộ.

### **5.2.2. Rừng sản xuất**

Rừng sản xuất được xác định chủ yếu để xây dựng, phát triển rừng cho mục đích sản xuất, kinh doanh lâm sản (trong đó đặc biệt là gỗ và các loại đặc sản rừng) và kết hợp phòng hộ môi trường cân bằng sinh thái.

Cách thức xác định rừng sản xuất hiện nay theo phương pháp loại trừ trên cơ sở phần còn lại của lâm phận sau khi đã xác định được rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Do đó các nguyên tắc, tiêu chí dùng để xác lập loại rừng này hầu như không được đặt ra. Tuy nhiên, hiện nay quan niệm về lâm phận ổn định, trong đó có rừng sản xuất ở quy mô Quốc gia và từng vùng đã có thay đổi so với trước đây, vị trí các khu rừng không nhất thiết phải cố định mà có thể luân chuyển nhưng vẫn đảm bảo tỷ lệ che phủ của rừng nằm trong một giới hạn quy định.

### **5.2.3. Vùng đệm**

Dự án Coastal Wetland Protection and Development Project (nguồn: Euroconsult, 1996) đã đưa ra khái niệm vùng đệm (Buffer Zone - BZ) cho vùng rừng phòng hộ trên đất rừng ngập mặn ven biển. Đây là diện tích phía đất liền sau dải rừng phòng hộ xung yếu, các hoạt động được phép thực hiện với một số điều kiện nhất định nhằm sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu những áp lực đối với vùng phòng hộ xung yếu.

Dự án CWPDP đã đưa ra chiều rộng vùng đệm là 1.000 m, chức năng của vùng này là phòng hộ kết hợp với sản xuất. Như vậy, với khái niệm này thì trong vùng đệm có diện tích dành cho trồng rừng phòng hộ và vùng dành cho sản xuất (nuôi tôm). Các hoạt động kinh tế - xã hội được phép thực hiện

trong vùng dựa trên nguyên tắc phát triển bền vững để xác định.

Thực tế, các vùng đệm đã được xác định dựa trên các điều kiện của địa hình, địa vật đã có và chiều rộng vùng đệm có thể khác nhau tùy theo điều kiện vùng dự án.

### **5.3. Các quy định, tiêu chí đã áp dụng để xác định ranh giới rừng phòng hộ và rừng sản xuất ngập mặn trên thế giới và trong nước**

Các cơ sở khoa học và các kỹ thuật cụ thể khác có liên quan để xác định diện tích rừng phòng hộ tối thiểu hiện chưa được nghiên cứu và tổng kết một cách đầy đủ. Tuy nhiên, một số nước trong khu vực đã đưa ra các tiêu chí có tính kinh nghiệm về bề rộng của dải rừng phòng hộ ven biển như sau (Kogō, 1985):

-Turner (1975) đã đề nghị canh tác nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và khai thác lâm sản nên tiến hành trên vùng cách bờ biển 500 mét.

-Ở vùng Sabah, Malaysia, luật lệ đã quy định vùng phòng hộ bờ biển được bảo vệ là 100 mét cách bờ biển.

-Ở Sri Lanka, vùng bờ biển được bảo vệ bằng các đai rừng ngập mặn được quy định là 300 mét tính từ mực nước triều cao trung bình, trong phạm vi ranh giới này, rất hạn chế hoặc không cho phép tiến hành bất cứ hoạt động nào.

-Ở Indonesia, Bộ Thủy sản đã đưa ra các hướng dẫn cho các Sở Thủy sản xây dựng các đai rừng ngập mặn rộng 400 mét tính từ bờ biển. Năm 1985, Bộ Nông nghiệp và Bộ Lâm nghiệp đã đồng ý xây dựng đai rừng ngập mặn phòng hộ rộng 200 mét trong khi chờ đợi các kết quả nghiên cứu về vấn đề này.

-Tại hội nghị về sinh thái và tài nguyên tôm ở vùng biển Đông tổ chức năm 1980 đã đưa ra khuyến cáo cần phải giữ lại một dải rừng rộng tối thiểu 100 m dọc theo bờ biển nhằm bảo vệ bờ biển, phòng chống xói lở, bảo vệ tôm, cua và các loài thủy sản khác.

-Theo Clark, 1996, chiều rộng của dải rừng phòng hộ ven biển ở các nước trên thế giới thay đổi từ 8 m đến 3 km theo bảng thống kê sau: